

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK MIL**

Số 31 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Đắk Mil, ngày 13 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán
ngân sách năm 2022 của huyện Đắk Mil**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Mil, về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách huyện Đắk Mil năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1598/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil, về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Đắk Mil tại Tờ trình số 58/TTr-TCKH ngày 10 tháng 01 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của huyện Đắk Mil (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban nhân dân tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính Đắk Nông (b/c);
- TT Huyện ủy (b/c);
- TT HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCTUBND huyện;
- CVP, PCVP HĐND và UBND huyện;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Lũy

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2022 của UBND huyện Đắk Mil)

Đơn vị tính : Ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao năm 2022	Dự toán huyện giao năm 2022
A	B	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	526.903.000	614.903.000
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	159.971.000	247.971.000
1	Các khoản thu huyện hưởng 100%	159.971.000	247.971.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	102.020.000	190.020.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	57.951.000	57.951.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	366.932.000	366.932.000
1	Bổ sung cân đối	335.932.000	335.932.000
2	Bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán	31.000.000	31.000.000
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	526.903.000	614.903.000
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	495.903.000	614.903.000
1	Chi đầu tư phát triển	96.210.000	184.210.000
2	Chi thường xuyên	391.856.000	422.630.367
3	Dự phòng ngân sách	7.837.000	8.062.633
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	Chi các chương trình mục tiêu và một số nhiệm vụ hác	31.000.000	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 1 năm 2022 của UBND huyện ĐắkMil)

Đơn vị tính : Ngàn đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao năm 2022	Dự toán huyện giao năm 2022
A	B	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN		
I	Nguồn thu ngân sách	526.903.000	614.903.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	159.971.000	247.971.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	366.932.000	366.932.000
-	Bổ sung cân đối	335.932.000	335.932.000
-	Bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán	31.000.000	31.000.000
II	Chi ngân sách	526.903.000	614.903.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	477.181.639	565.181.639
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	49.721.361	49.721.361
-	Chi bổ sung cân đối	45.561.910	45.561.910
-	Chi bổ sung có mục tiêu	4.159.451	4.159.451
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
B	NGÂN SÁCH XÃ		
I	Nguồn thu ngân sách	57.281.161	57.281.161
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.559.800	7.559.800
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	49.721.361	49.721.361
-	Thu bổ sung cân đối	45.561.910	45.561.910
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.159.451	4.159.451
II	Chi ngân sách	57.281.161	57.281.161

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2022 của UBND huyện Đắk Mil)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN huyện giao	Thu NSDP huyện
A	B	3	5
	TỔNG THU NSNN	260.900.000	247.971.000
I	Thu nội địa	260.900.000	247.971.000
1	Thu từ khu vực DNNN TW	420.000	420.000
	- Thuế giá trị gia tăng	420.000	420.000
	- Thuế tài nguyên		-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.100.000	2.060.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.060.000	1.060.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000	1.000.000
	- Thuế tài nguyên	40.000	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng		-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	40.940.000	39.480.000
	- Thuế giá trị gia tăng	33.385.000	33.385.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.555.000	2.555.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	120.000	120.000
	- Thuế tài nguyên	4.880.000	3.420.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	15.760.000	15.760.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		-
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước		
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		-
7	Lệ phí trước bạ	17.000.000	17.000.000
8	Thu phí, lệ phí	5.880.000	3.000.000
-	Phí và lệ phí trung ương	1.600.000	
-	Phí và lệ phí TW		
-	Phí và lệ phí tỉnh	1.280.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN huyện giao	Thu NSDP huyện
-	Phí và lệ phí huyện, xã (bao gồm lệ phí trước bạ)	3.000.000	3.000.000
9	Thuế chuyển quyền sử dụng đất		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	20.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5.500.000	76.000
12	Thu tiền sử dụng đất	168.000.000	168.000.000
13	Tiền từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	155.000	155.000
16	Thu khác ngân sách	5.125.000	2.000.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)		
II	Thu quản lý qua ngân sách	-	-
	Thu nợ huy động nhân dân đóng góp		
IV	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2022 của UBND huyện Đắk Mil)

ĐVT: Ngân đồng

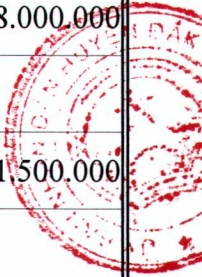
SỐ TT	NỘI DUNG CHI	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	614.903.000	557.621.839	57.281.161
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	614.903.000	557.621.839	57.281.161
I	Chi đầu tư phát triển	184.210.000	184.210.000	-
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	168.000.000	168.000.000	
2	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung (nguồn vốn cân đối tỉnh phân cấp)	16.210.000	16.210.000	
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	-	-	
4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	
II	Chi thường xuyên	422.630.367	366.472.366	56.158.001
	Trong đó:			
1	Chi Giáo dục -đào tạo và dạy nghề	234.880.000	234.690.472	189.528
2	Chi khoa học và công nghệ	300.000	300.000	-
III	Dự phòng ngân sách	8.062.633	6.939.473	1.123.160
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ (chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			
D	CHI TỪ NGUỒN QUẢN LÝ QUẢ NGÂN SÁCH			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2022 của UBND huyện ĐắkMil)

DVT: Ngân đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	614.903.000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	45.561.910
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	557.621.839
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	184.210.000
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	168.000.000
1.1	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi hoạt động an ninh	1.500.000
1.3	Chi y tế dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh truyền hình thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	1.960.000
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	109.700.000
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước Đảng đoàn thể	4.440.000
1.10	Trích lập quỹ phát triển đất (20%) và 10% bố trí kinh phí thực hiện công tác đo đạc	50.400.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	16.210.000
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	
4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	
II	Chi thường xuyên	366.472.366



SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	234.690.472

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 1 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil)

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	TỔNG SỐ	184.210,0	13.100,0			1.500,0					1.960,0	112.110,0	110.110,0		4.440,0		50.400,0
A	NGUỒN PHÂN CẤP	16.210,0	13.100,0									2.410,0	2.410,0				
I	Công trình thanh toán nợ	6.510	3.400,0									2.410	2.410				
1	Nâng cấp đường Nơ Trang Long	2.210										2.210	2.210				
2	Sửa chữa, nâng cấp đường Ngô Gia Tự và đường Lê Hồng Phong	200										200	200				
3	Nâng cấp Đường Cù Chính Lan; Hạng mục: Vĩa hè, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	700															
4	Trường mẫu giáo Măng Non; Hạng mục: Nhà lớp học 02 phòng, nhà chế biến thức ăn, kho, 02 phòng vệ sinh học sinh, cổng hàng rào, bờ kè và phòng nghệ thuật	1.200	1.200														
5	Trường THCS Hoàng Diệu, Xã Đắk Rlă; Hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng 02 tầng	800	800														
6	Trường tiểu học Bì Năng Tắc; Hạng mục: Xây dựng nhà đa năng	700	700														
7	Trường THCS Hoàng Văn Thụ; Hạng mục: Xây dựng nhà đa năng	700	700														
II	Công trình mở mới 2019	9.700	9.700														
1	Trường THCS Lê Lợi; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng, Phòng thư viện, phòng thiết bị	1.800	1.800														
2	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang; Hạng mục: Nhà đa chức năng, sân, nhà bảo vệ, nhà hiệu bộ, nhà ăn	1.300	1.300														
3	Trường TH Bì Năng Tắc ; Nhà lớp học 12 phòng 03 tầng, khu vệ sinh	2.400	2.400														
4	Trường THCS Hoàng Văn Thụ; Hạng mục: Lớp học 8 phòng (2 tầng), 02 Phòng thư viện	1.800	1.800														
5	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc; Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng 3 tầng, nhà vệ sinh	2.400	2.400														
C	NGUỒN SỬ DỤNG ĐẤT	168.000				1.500					1.960	109.700	107.700		4.440		50.400
II	Công trình thanh toán nợ và chuyển tiếp	96.000										96.000	96.000				
1	Tuyến đường giao thông Trung tâm hành chính huyện Đắk Mil và các trục ngang (Giai đoạn 1)	7.000										7.000	7.000				
2	Trung tâm văn Hóa thể dục thể thao kết hợp thương mại dịch vụ và khu dân cư (giai đoạn 1)	30.000										30.000	30.000				
3	Đường vành đai Hồ Tây (Giai đoạn 2); Hạng mục: Vĩa hè, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng. (Từ đường Nguyễn Du đến đường đi QL 14)	16.000										16.000	16.000				
4	Hạ tầng khu thương mại-dịch vụ, dân cư số 1, huyện Đắk Mil (Giai đoạn 1)	29.000										29.000	29.000				
5	Khu trung tâm hành chính huyện Đắk Mil (GĐ 1)	14.000										14.000	14.000				
III	Công trình mở mới	21.600				1.500					1.960	13.700	11.700		4.440		
1	Bãi rác xã Đắk N'Drot	1.000									1.000						
2	Đường GT từ Bán Cao lạng đi Nam Xuân Krông Nô (ĐH11-A)	2.000										2.000	2.000				
3	Bãi rác xã Đắk Gắn	960									960						
4	Đường liên thôn Tây Sơn - Nam Sơn	1.250										1.250	1.250				

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Tổng chi thường xuyên																	Dự phòng ngân sách huyện	Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL tại đơn vị được giữ tại huyện và phân bổ cho các xã thị trấn	
				Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp y tế	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Kinh phí hỗ trợ hội	Chi bảo đảm xã hội	Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương	Chi khác			Trong đó: Chi từ Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ của Tỉnh bổ sung có mục tiêu
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản								
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ	614.903.000	184.210.000	422.630.367	234.880.000	300.000	9.888.711	2.795.900	1.562.300	1.174.700	4.140.000	28.531.000	41.625.900	0	550.000	79.624.373	528.500	14.777.000	943.984	1.858.000	31.000.000	8.062.633	6.799.000
A	Chi trong cán đối	557.621.839	184.210.000	366.472.366	234.690.472	300.000	3.679.500	1.541.900	1.392.300	984.700	3.615.000	28.531.000	41.125.900	0	550.000	33.299.300	528.500	14.281.810	943.984	1.558.000	28.573.000	6.939.473	5.610.075
I	Chi đầu tư	184.210.000	184.210.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	168.000.000	168.000.000																				
2	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung (nguồn vốn cân đối tỉnh phân cấp)	16.210.000	16.210.000																				
II	Chi thường xuyên khối huyện	366.472.366	0	366.472.366	234.690.472	300.000	3.679.500	1.541.900	1.392.300	984.700	3.615.000	28.531.000	41.125.900	0	550.000	33.299.300	528.500	14.281.810	943.984	1.558.000	28.573.000	0	5.610.075
I	Sự nghiệp Giáo dục (phong giáo dục quan trọng)	215.926.157	0	215.926.157	215.926.157	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	SN Mầm non	36.460.000			36.460.000																		
b	SN THCS	69.878.000			69.878.000																		
c	SN tiểu học	104.820.000			104.820.000																		
d	Kinh phí phát triển mầm non theo Nghị định 105 (Kinh phí ăn trưa)	457.920		457.920	457.920																		
e	Kinh phí chi học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TT-UBND	46.912		46.912	46.912																		
f	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	862.750		862.750	862.750																		
k	Hỗ trợ kinh phí hoạt động chung của sự nghiệp giáo dục	1.500.000		1.500.000	1.500.000																		
i	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/NĐ-CP (hỗ trợ tiền ăn, tiền ở)	100.575		100.575	100.575																		
m	Kinh phí trang bị phần mềm chuyên đổi sổ giáo dục- phần hệ quản lý lưu trữ minh chứng kiểm định chất lượng giáo dục, trường chuẩn quốc gia và hồ sơ nhà trường	1.300.000		1.300.000	1.300.000																		
l	Kinh phí kết nối dữ liệu học trực tuyến cấp 2	500.000		500.000	500.000																		
2	Trung tâm chính trị	1.764.000		1.764.000	1.764.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	394.000		394.000	394.000																		
2.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.370.000		1.370.000	1.370.000																		
-	Kinh phí mở lớp Trung cấp LLCT-Hành chính (năm thứ hai)	670.000		670.000																			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng chi thường xuyên																		Dự phòng ngân sách huyện	Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL tại đơn vị được giữ tại huyện và phân bổ cho các xã thị trấn
				Tổng số	Chi trong cân đối ngân sách												Trong đó: Chi từ Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ của Tỉnh bổ sung có mục tiêu						
					Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp y tế	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể		Kinh phí hỗ trợ hội	Chi bảo đảm xã hội	Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương	Chi khác		
8.3	Kinh phí hoạt động sự nghiệp kinh tế (các nhiệm vụ do UBND huyện giao)	7.900.000		7.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	7.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Duy trì chăm sóc cây xanh, cây cảnh trên địa bàn huyện	5.000.000		5.000.000									5.000.000										
-	Sửa chữa điện thường xuyên hệ thống điện chiếu sáng công cộng	400.000		400.000									400.000										
-	Kinh phí thanh toán tiền điện chiếu sáng công cộng (thanh toán theo hoá đơn thực tế)	2.100.000		2.100.000									2.100.000										
-	Chi phí duy trì, quản lý, vận hành điện chiếu sáng công cộng	400.000		400.000									400.000										
8.4	Đội quản lý đô thị huyện Đắk Mil - Kinh phí không thực hiện tự chủ (Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về hoạt động môi trường trên địa bàn huyện được cấp có thẩm quyền giao), bao gồm:	2.650.000	0	2.650.000	0	0	0	0	0	0	2.650.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Khởi rãnh mương thoát nước khu vực nội thị	250.000		250.000							250.000												
-	Phát quang cắt cỏ, làm cỏ khu vực Hồ Tây, khu vực nghĩa trang huyện và khu vực nội thị trấn	900.000		900.000							900.000												
-	Quét đường nội thị, thu gom vận chuyển rác thải	1.500.000		1.500.000							1.500.000												
9	Trung tâm PT cụm CN Thuận An	971.900		971.900	0	0	0	0	0	0	0	0	971.900	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	951.900		951.900									951.900										
9.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	20.000		20.000									20.000										
-	Kinh phí đặc thù của đơn vị (chăm sóc cây xanh và phun thuốc diệt cỏ cụm CN Thuận An)	20.000		20.000									20.000										
10	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	1.374.700		1.374.700	0	0	0	0	0	0	0	0	1.374.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.145.700		1.145.700									1.145.700										
10.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	229.000		229.000	0	0	0	0	0	0	0	0	229.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Kinh phí hoạt động cho thú y cơ sở (phụ cấp)	129.000		129.000									129.000										
	Kinh phí hoạt động sự nghiệp nông nghiệp	100.000		100.000									100.000										
11	Văn phòng HĐND và UBND	6.022.500		6.022.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.022.500		0	0	0	1.100.000	0	0
11.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.676.500		2.676.500												2.676.500							
-	Kinh phí chi lương và các khoản có tính chất lương	2.351.500		2.351.500												2.351.500							
-	Kinh phí sinh hoạt phí hội đồng, phụ cấp tổ trưởng, tổ phó tổ đại biểu hội đồng	325.000		325.000												325.000							
11.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ, gồm:	3.346.000	0	3.346.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.346.000	0	0	0	0	1.100.000	0	0
-	Kinh phí chi theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/2021; Nghị quyết 29/2016/NQ-HĐND ngày 06/9/2016	961.350		961.350												961.350							
-	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và đảm bảo hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật (Thông tư số 338/2016/TT-BTC)	32.000		32.000												32.000							
-	Kinh phí kiểm tra rà soát xử lý VBQPPL của HĐND huyện theo Nghị quyết số 36/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ĐắkNông	7.650		7.650												7.650							
-	Kinh phí chi đặc thù phục vụ nhiệm vụ của thường trực HĐND và UBND	830.000		830.000												830.000							
+	Chi nhiên liệu phục vụ công tác cho thường trực HĐND và UBND	120.000		120.000												120.000							
+	Kinh phí phục vụ đoàn ra đoàn vào tại huyện	450.000		450.000												450.000							
+	Kinh phí sửa chữa thường xuyên xe ô tô	80.000		80.000												80.000							
+	Kinh phí phục vụ các hội nghị, hội họp do Thường trực UBND huyện tổ chức, các khoản chi khác hoạt động đặc thù của Thường trực HĐND và UBND huyện	100.000		100.000												100.000							
+	Kinh phí bảo hiểm, phí đường bộ, phí và lệ phí đăng kiểm	30.000		30.000												30.000							
+	Kinh phí mua vật tư y tế phòng chống dịch Covid -19 phục vụ các cuộc họp hội nghị do UBND huyện tổ chức	50.000		50.000												50.000							
-	Chi hỗ trợ hoạt động cho bộ phận một cửa, ban tiếp công dân	150.000		150.000												150.000							
-	Kinh phí chi hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính	20.000		20.000												20.000							

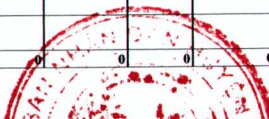
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng chi thường xuyên																	Dự phòng ngân sách huyện	Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL tại đơn vị được giữ tại huyện và phân bổ cho các xã thị trấn					
				Tổng số	Chi trong cân đối ngân sách												Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đăng, đoàn thể			Kinh phí hỗ trợ hội	Chi bảo đảm xã hội	Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương	Chi khác	Trong đó: Chi từ Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ của Tỉnh bổ sung có mục tiêu
					Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp y tế	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản												
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động ban chỉ đạo quản lý, vận hành ISO năm 2022	15.000		15.000												15.000											
-	Dự toán chi ứng dụng công nghệ thông tin năm 2022, kinh phí hoạt động của trang thông tin của huyện	200.000		200.000												200.000											
-	Kinh phí hoạt động đối ngoại	30.000		30.000												30.000											
-	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ nhiệm vụ chính trị của huyện	1.100.000		1.100.000												1.100.000						1.100.000					
12	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.282.500		1.282.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.282.500		0	0	0	0	0	0				
12.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.059.500		1.059.500												1.059.500											
12.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	223.000		223.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	223.000	0	0	0	0	0						
-	Kinh phí cho đại biểu Hội đồng khi tham gia các hoạt động của HĐND theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND	3.000		3.000												3.000											
-	Kinh phí vận hành TABMIS của huyện (trả tiền đường truyền và kinh phí sửa chữa máy móc, kinh phí làm thêm giờ	60.000		60.000												60.000											
-	Kinh phí hoạt động của hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư cấp huyện	50.000		50.000												50.000											
-	Kinh phí phục vụ các đoàn kiểm tra đăng ký kinh doanh, công tác giám sát đầu tư, công tác kiểm tra tình hình quản lý ngân sách tại cơ sở	30.000		30.000												30.000											
-	Kinh phí tiếp khách các đoàn phát sinh trong năm, kinh phí phục vụ công tác giao dự toán năm 2022 và quyết toán năm 2021	80.000		80.000												80.000											
13	Phòng Giáo dục - Đào tạo	1.221.000		1.221.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.221.000		0	0	0	0	0	0				
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.221.000		1.221.000												1.221.000											
14	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.159.000		1.159.000	0	0	0	0	0	0	200.000	0	113.500	0	0	845.500	0	0	0	0	0	0	0				
14.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	845.500		845.500												845.500											
14.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ (SN môi trường)	200.000		200.000							200.000																
-	Kinh phí tổ chức lễ ngày môi trường thế giới, nước sạch vệ sinh môi trường	50.000		50.000							50.000																
-	Kinh phí tổ chức lễ phát động chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn	50.000		50.000							50.000																
	Kinh phí quan trắc chất lượng môi trường tại một số trại chăn nuôi, lò sấy trên địa bàn và các cơ sở kinh doanh	50.000		50.000							50.000																
-	Kinh phí hỗ trợ đoàn kiểm tra việc bảo vệ, khai thác khoáng sản	50.000		50.000							50.000																
14.3	Kinh phí thực hiện thống kê đất đai năm 2021	113.500		113.500									113.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
15	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.912.500		1.912.500	0	300.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.612.500		0	0	0	0	500.000	0				
15.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.092.500		1.092.500												1.092.500											
15.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	520.000		520.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	520.000	0	0	0	0	0	500.000	0				
-	Kinh phí hoạt động ban an toàn giao thông cấp huyện	500.000		500.000												500.000						500.000					
-	Kinh phí hoạt động đoàn kiểm tra liên ngành về sản xuất kinh doanh và an toàn thực phẩm lĩnh vực công thương, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả	20.000		20.000												20.000											
15.3	Sự nghiệp Khoa học công nghệ (Kinh phí không thực hiện tự chủ)	300.000		300.000		300.000																					
16	Phòng Nông nghiệp và PT nông thôn	2.348.500		2.348.500	0	0	0	0	0	0	0	0	1.476.000	0	550.000	872.500		0	0	0	0	0	0				
16.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	872.500		872.500												872.500											
16.2	Kinh phí các sự nghiệp	1.476.000	0	1.476.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.476.000	0	550.000	0	0	0	0	0	0	0	0				
-	Sự nghiệp nông nghiệp	1.076.000		1.076.000									1.076.000		150.000												
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 35/2015 (Hỗ trợ địa phương sản xuất trồng lúa)	926.000		926.000									926.000														
	Các hoạt động lĩnh vực nông nghiệp	150.000		150.000									150.000		150.000												
-	Sự nghiệp lâm nghiệp(các hoạt động và nhiệm vụ liên quan đến lâm nghiệp)	300.000		300.000									300.000		300.000												
+	Kinh phí tổ chức trồng cây ngày 19/5	150.000		150.000									150.000		150.000												
+	Kinh phí trồng 1 tỷ cây xanh	150.000		150.000									150.000		150.000												
-	Sự nghiệp thủy lợi(các hoạt động và nhiệm vụ liên quan đến thủy lợi)	100.000		100.000									100.000		100.000												
17	Phòng Nội vụ	2.049.500		2.049.500	500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.549.500		0	0	0	0	0	0				
17.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	891.500		891.500												891.500											
17.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	658.000		658.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	658.000	0	0	0	0	0	0	0				
-	Kinh phí tôn giáo	220.000		220.000												220.000											
-	Kinh phí Trích quỹ khen thưởng	400.000		400.000												400.000											
-	Kinh phí tổ chức kiểm tra Cải cách hành chính	20.000		20.000												20.000											
-	Kinh phí kiểm tra công vụ	15.000		15.000												15.000											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng chi thường xuyên																	Dự phòng ngân sách huyện	Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTT tại đơn vị được giữ tại huyện và phân bổ cho các xã thị trấn		
				Tổng số	Chi trong cân đối ngân sách												Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể			Trong đó: Chi từ Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ của Tỉnh bổ sung có mục tiêu				
					Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp y tế	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Kinh phí hỗ trợ hội	Chi bảo đảm xã hội	Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương				Chi khác	
	Kinh phí cho đại biểu Hội đồng khi tham gia các hoạt động của HĐND theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND	3.000		3.000												3.000								
17.3	Kinh phí Sự nghiệp đào tạo	500.000		500.000	500.000																			
18	Phòng Lao động - Thương binh và XH	18.884.935		18.884.935	1.429.410	0	0	0	0	0	0	2.536.904	0	0	0	0	1.026.500	0	13.892.121	0	0	73.000	0	0
18.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.011.500		1.011.500												1.011.500								
18.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	15.000	0	15.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15.000	0	0	0	0		0	0	
-	Kinh phí phục vụ hoạt động tại nghĩa trang liệt sỹ (diễn,cúng cụ dụng cụ ...)	15.000		15.000												15.000								
18.3	Kinh phí đảm bảo xã hội	13.892.121	0	13.892.121	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.607.587	0	0	73.000	0	0
18.3.1	Kinh phí đảm bảo xã hội theo Nghị định 120	12.113.280		12.113.280															12.113.280					
-	Kinh phí thực hiện chi trả cho đối tượng bảo trợ xã hội của các xã, thị trấn	11.163.280		11.163.280															11.163.280					
-	Kinh phí chi trả chế độ mai táng phí cho đối tượng BTXH	650.000		650.000															650.000					
	Kinh chi trả dịch vụ phí cho Bưu điện huyện về chi trả kinh phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại các xã, thị trấn	300.000		300.000															300.000					
18.3.2	Kinh phí đảm bảo xã hội cấp huyện	1.494.307		1.494.307															1.494.307			73.000		
-	Kinh phí thẩm định hồ sơ các đối tượng Bảo trợ xã hội , kiểm tra giám sát công tác tuyên truyền BTXH	39.000		39.000															39.000					
-	Kinh phí đảm bảo các hoạt động chi đảm bảo xã hội cấp huyện	1.035.707		1.035.707															1.035.707					
-	Kinh phí chi hỗ lần đầu cho đối tượng bảo trợ xã hội	80.000		80.000															80.000					
-	Kinh phí cho nghệ nhân có hoàn cảnh khó khăn	33.600		33.600															33.600					
-	Kinh phí chi hoạt động của Ban chỉ đạo vì sự tiến bộ phụ nữ huyện	50.000		50.000															50.000					
-	Kinh phí bảo vệ và chăm sóc trẻ	80.000		80.000															80.000					
-	Kinh phí thăm tặng quà cho các cụ 80,85 tuổi	176.000		176.000															176.000					
18.4	Kinh phí chi trả tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	284.534		284.534															284.534					
18.5	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	1.429.410		1.429.410	1.429.410																			
18.6	Chi sự nghiệp y tế	2.536.904		2.536.904	0	0	0	0	0	0	0	2.536.904	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội	1.581.844		1.581.844								1.581.844												
-	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng theo QĐ 290, QĐ 142, TNXP, QĐ 62, CCB	955.060		955.060								955.060												
19	Phòng Văn hoá thông tin	721.500		721.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	721.500		0	0	0	0	0	0
19.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	518.500		518.500															518.500					
19.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	203.000		203.000															203.000	0	0	0		
-	Kinh phí hoạt động BCD kiểm tra phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa	15.000		15.000															15.000					
	Kinh phí hoạt động đoàn kiểm tra liên ngành hoạt động văn hóa	15.000		15.000															15.000					
	KP tổ chức HN tổng kết 5 năm công tác xã hội hóa văn hóa, XHH hoạt động TDTT	25.000		25.000															25.000					
	KP làm pano chiến lược tuyên truyền ngày gia đình Việt Nam, tuyên truyền bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa dân tộc	0		0															0					
	KP chi trả tiền điện và cước dịch vụ viễn thông hệ thống camera an ninh trên địa bàn huyện	148.000		148.000															148.000					
20	Phòng Y tế	788.000		788.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	788.000		0	0	0	0	0	0
20.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	568.000		568.000															568.000					
20.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ, gồm:	220.000		220.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	220.000		0	0	0	0	0	0
+	Kinh phí chi ngày thầy thuốc Việt Nam	15.000		15.000															15.000					
+	Kinh phí kiểm tra về lĩnh vực y dược, ATTP, chương trình y tế số	30.000		30.000															30.000					
+	Kinh phí tập huấn tuyên truyền các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Y tế trường học, kinh doanh y tế tư nhân, ATTP, hội nghị sơ kết, tổng kết công tác VSATTP	15.000		15.000															15.000					
+	Chi cho đoàn khám tuyến NVQS	160.000		160.000															160.000					
21	Phòng Tư pháp	841.000		841.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	841.000		0	0	0	0	0	0
21.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	559.000		559.000															559.000					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng chi thường xuyên																		Dự phòng ngân sách huyện	Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL tại đơn vị được giữ tại huyện và phân bổ cho các xã thị trấn
				Tổng số	Chi trong cân đối ngân sách												Trong đó						
					Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp y tế	Chi các hoạt động kinh tế	Trang đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đăng, đoàn thể	Kinh phí hỗ trợ hội	Chi bảo đảm xã hội	Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương	Chi khác			
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản								
21.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	282.000	0	282.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	282.000	0	0	0	0	0	0
+	Chi công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật (huyện và xã)	192.000		192.000													192.000						
-	Chi mở lớp tuyên truyền pháp luật tại huyện và các xã thị trấn	100.000		100.000													100.000						
-	Chi hoạt động của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật	62.000		62.000													62.000						
-	Kinh phí tập huấn chuyên môn hội nghị công tác viên, tuyên truyền viên pháp luật	30.000		30.000													30.000						
+	Chi công tác hòa giải cơ sở	45.000		45.000													45.000						
+	Chi công tác xây dựng xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	20.000		20.000													20.000						
+	Kinh phí thực hiện QLNN về xử lý vi phạm hành chính	15.000		15.000													15.000						
+	Kinh phí thực hiện Luật Hộ tịch	0		0													0						
+	Chi công tác góp ý, thẩm định, kiểm tra, rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật	10.000		10.000													10.000						
22	Phòng Dân tộc	384.500		384.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	352.500	0	32.000	0	0	0	0
22.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	332.500		332.500													332.500						
22.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	52.000		52.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20.000	0	32.000	0	0	0	0
-	Kinh phí kiểm tra tình hình thực hiện các chương trình chính sách dân tộc năm 2022 và tổ chức hội nghị tuyên truyền	20.000		20.000													20.000						
-	Kinh phí chế độ ưu tin cho đồng bào dân tộc giao cho phòng dân tộc (kinh phí không thực hiện tự chủ)	32.000		32.000														32.000					
23	Thanh tra Nhà nước	784.500		784.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	784.500		0	0	0	0	0
23.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	687.500		687.500													687.500						
23.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	97.000		97.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	97.000	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí mua trang phục ngành theo Thông tư liên tịch số 73/2015/TTLT-BTC-TTCT	45.000		45.000													45.000						
	Kinh phí phục vụ các đoàn thanh tra đột xuất	20.000		20.000													20.000						
-	Kinh phí tiếp công dân, xử lý đơn thư	32.000		32.000													32.000						
24	Cơ quan huyện ủy	10.224.500		10.224.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.224.500		0	0	0	0	0
24.1	Kinh phí chi lương và các khoản phụ cấp theo	4.785.500		4.785.500													4.785.500						
24.2	Kinh phí chi các nhiệm vụ khác, Bao gồm:	5.439.000	0	5.439.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.439.000	0	0	0	0	0	0
	Chế độ nhân viên cơ yếu lưu trữ, chỉ huy trưởng tự vệ diện thoại lãnh đạo	50.000		50.000													50.000						
	Chế độ phụ cấp cấp ủy (42 người)	300.000		300.000													300.000						
	Chi theo quy định số 04-QĐ/TU của Tỉnh ủy Đắk Nông	400.000		400.000													400.000						
	Kinh phí triển khai học tập các nghị quyết của đảng	50.000		50.000													50.000						
	Chi chế độ báo cáo viên	54.000		54.000													54.000						
	Chi hội nghị báo cáo viên	32.000		32.000													32.000						
	Chi học tập và làm theo tư tưởng đạo đức phong cách Hồ Chí Minh	55.000		55.000													55.000						
	Kinh phí gặp gỡ đầu năm cán bộ lão thành cách mạng	200.000		200.000													200.000						
	Kinh phí tham quan học tập kinh nghiệm	120.000		120.000													120.000						
	Chi bảo vệ sức khỏe cán bộ và chế độ thăm, hỏi ốm đau	500.000		500.000													500.000						
	Chi khen thưởng đáng bộ huyện	100.000		100.000													100.000						
	Chi hoạt động theo quy định 99 của Đảng bộ khối cơ quan Đảng	30.000		30.000													30.000						
	Chi hoạt động của Ban chỉ đạo cải cách tư pháp	25.000		25.000													25.000						
	Chi bảo vệ chính trị nội bộ	30.000		30.000													30.000						
	Kinh phí kỷ niệm ngày truyền thống các ban đảng, văn phòng cấp ủy	60.000		60.000													60.000						
	Kinh phí hoạt động đặc thù của Thường trực huyện ủy	800.000		800.000													800.000						
	Kinh phí biên soạn ấn phẩm: Tóm tắt lịch sử Đảng bộ huyện Đắk Mil	190.000		190.000													190.000						
	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	80.000		80.000													80.000						
	Kinh phí khoán cho đại biểu hội đồng nhân dân (3 đồng chí)	9.000		9.000													9.000						
	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo 35	230.000		230.000													230.000						
	Kinh phí điều tra xã hội học	30.000		30.000													30.000						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng chi thường xuyên																		Dự phòng ngân sách huyện	kiệm chi thường xuyên để thực hiện đề thực hiện CCTL tại đơn vị được giữ tại huyện và phân bổ chỗ các xã thị trấn
				Chi trong cân đối ngân sách																			
				Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp y tế	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đăng, doanh thể	Kinh phí hỗ trợ hội	Chi bảo đảm xã hội	Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương	Chi khác	Trong đó: Chi từ Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ của Tỉnh bổ sung có mục tiêu		
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản								
	Kinh phí công tác viên dự luận xã hội	54.000		54.000												54.000							
	Kinh phí tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm tra giám sát và thi hành kỷ luật đảng	40.000		40.000												40.000							
	Kinh phí phục vụ hoạt động, mua sắm, sửa chữa nâng cấp một số hạng mục và trang thiết bị công tác	2.000.000		2.000.000												2.000.000							
25	Ủy ban mặt trận tổ quốc huyện	1.218.500		1.218.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.218.500		0	0	0	0	0	0
25.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	888.500		888.500												888.500							
25.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	330.000		330.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	330.000	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí mua sắm tài sản (máy photocopy)	75.000		75.000												75.000							
-	KP tổ chức HN TXCT với đại biểu QH thường kỳ	10.000		10.000												10.000							
-	Kinh phí công tác viên dự luận xã hội	15.000		15.000												15.000							
-	Kinh phí tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm tra giám sát và thi hành kỷ luật đảng	45.000		45.000												45.000							
-	Khối các Đoàn thể	15.000		15.000												15.000							
-	Ủy ban mặt trận Tổ quốc VN huyện	15.000		15.000												15.000							
-	Kinh phí thực hiện tự chủ	30.000		30.000												30.000							
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	10.000		10.000												10.000							
-	KP tổ chức HN TXCT với đại biểu QH thường kỳ	30.000		30.000												30.000							
-	KP tổ chức ngày hội địa đoàn kết toàn dân tộc tại cơ sở (lâm diêm)	40.000		40.000												40.000							
-	KP chi hội nghị sơ kết, tổng kết theo điều lệ, kỷ niệm ngày thành lập mặt trận và giao ban mặt trận các xã, thị trấn	30.000		30.000												30.000							
-	Kinh phí tổ chức ký kết và triển khai giao ước thi đua	15.000		15.000												15.000							
26	Huyện Đoàn	859.500		859.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	859.500		0	0	0	0	0	0
26.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	326.500		326.500												326.500							
26.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	533.000		533.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	533.000	0	0	0	0		0	0
-	Gặp mặt sinh viên các DTTS nhân dịp tết nguyên đán năm 2022 (250 sinh viên)	50.000		50.000												50.000							
-	Tổ chức giải bóng chuyền khối các trường THPT (2 ngày)	15.000		15.000												15.000							
-	Tổ chức Hội thi chỉ huy chi đội giỏi huyện Đắk Mĩl năm 2022	20.000		20.000												20.000							
-	Tổ chức Hội thi nữ sinh duyên dáng và tuyên truyền ca khúc cách mạng khối các trường THPT năm học 2021-2022	10.000		10.000												10.000							
-	Tổ chức đêm hội trăng rằm tết trung thu năm 2022	15.000		15.000												15.000							
-	KP hoạt động hè và chiến dịch TNTN năm 2022 (200sv)	40.000		40.000												40.000							
-	Kinh phí hoạt động hè cho Huyện đoàn và các xã thị trấn	45.000		45.000												45.000							
-	Hỗ trợ chương trình phát thanh măng non huyện Đắk Mĩl năm 2022 (tin, bài)	15.000		15.000												15.000							
-	Tổ chức lễ thấp nền tri ân 27/7 năm 2022	10.000		10.000												10.000							
-	Tiếp sức mùa thi kỳ thi THPT cấp quốc gia năm học 2021-2022 Đắk Mĩl (02 điểm thi mỗi điểm thi 20 TNTN)	20.000		20.000												20.000							
-	KP tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết	15.000		15.000												15.000							
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của đại biểu HĐND huyện theo NQ 07/2021 của HĐND tỉnh	3.000		3.000												3.000							
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Hội thanh niên xung phong (gặp mặt cựu TNXP)	20.000		20.000												20.000							
-	Tham gia các hoạt động cấp tỉnh	140.000		140.000												140.000							
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đoàn	100.000		100.000												100.000							
-	Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND	15.000		15.000												15.000							
27	Hội liên hiệp phụ nữ	777.500		777.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	777.500		0	0	0	0	0	0
27.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	504.500		504.500												504.500							
27.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	273.000		273.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	273.000	0	0	0	0		0	0
+	Chi phục vụ công tác tuyển quân 2022	66.000		66.000												66.000							
+	Chi hoạt động phong trào phụ nữ 2022	59.000		59.000												59.000							
	Tổ chức giải bóng chuyền nữ chào mừng ĐHĐB Phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2022 - 2027	10.000		10.000												10.000							
	Hội thi "Phụ nữ với an toàn giao thông"															0							
	Tổ chức Ngày Phụ nữ khởi nghiệp cấp huyện và đưa đoàn đi tham dự ngày phụ nữ khởi nghiệp cấp tỉnh															25.000							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng chi thường xuyên																	Dự phòng ngân sách huyện	Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL tại đơn vị được giữ tại huyện và phân bổ cho các xã thị trấn		
				Tổng số	Chi trong cân đối ngân sách										Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Kinh phí hỗ trợ hội	Chi bảo đảm xã hội	Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương			Chi khác	Trong đó: Chi từ Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ của Tỉnh bổ sung có mục tiêu
					Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp y tế	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản									
	Tổ chức sự kiện áo dài - di sản văn hóa thế giới															0								
	Tham gia hoạt động thi đua cụm tại huyện Đắk Song															20.000								
	Tổ chức hội nghị thi đua cụm															4.000								
+	Chi hoạt động công tác Hội															148.000								
	Tập huấn kiến thức kỹ năng phòng chống về bạo lực gia đình bình đẳng giới, tai nạn thương tích cho phụ nữ và trẻ em và tập huấn truyền thông "an toàn cho phụ nữ và trẻ em"															30.000								
	Tập huấn đề án 938 tuyên truyền giáo dục văn động hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2018-2027; Tập huấn đề án 1893 cho cán bộ hội các cấp và các chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025; Tập huấn đề án 939 hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp cho các hội viên, phụ nữ các cấp; tập huấn đề án 279 về nâng cao các kỹ năng sống, mối quan hệ trong gia đình; Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội LHPN các cấp, chi hội trưởng phụ nữ cơ sở															70.000								
	Hội nghị tọa đàm kỷ niệm 112 năm ngày Quốc tế Phụ nữ 08/3, 1892 năm khởi nghĩa Hai Bà Trưng; Hội nghị Ban chấp hành mở rộng 6 tháng đầu năm 2022; Hội nghị sơ kết đánh giá giai đoạn I đề án 938; Hội nghị sơ kết đánh giá giai đoạn I đề án 939; Hội nghị tọa đàm kỷ niệm 92 năm ngày thành lập 20/10; Hội nghị tổng kết công tác Hội năm 2022	30.000		30.000												30.000								
	Kinh phí hoạt động giám sát, phân biên xã hội theo Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND	15.000		15.000												15.000								
	Kinh phí đại biểu HĐND cấp huyện theo NQ 07 của HĐND tỉnh	3.000		3.000												3.000								
28	Hội Nông dân	834.500		834.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	834.500		0	0	0	0	0	0	
28.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	376.500		376.500												376.500								
28.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	458.000	0	458.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	458.000	0	0	0	0	0	0	0	
-	Tổ chức tọa đàm kỷ niệm 92 năm ngày thành lập HND Việt Nam và tổ chức giải bóng chuyền nông dân các cấp	0		0												0								
-	Hội nghị Tổng kết phong trào nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông lần thứ IV, nhiệm kỳ 2017-2022	40.000		40.000												40.000								
-	Kinh phí tổ chức các hội nghị, sơ kết tổng kết phát sinh trong năm 2022 (Hội nghị tổng kết Nghị quyết số 33-NQ/HNDTW; Hội nghị Sơ kết Nghị quyết số 34-NQ/HNDTW; Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận số 123-KL/HNDVN; BCH sơ kết, tổng kết năm; giao ban, đánh giá xếp loại thi đua cuối năm.	60.000		60.000												60.000								
-	Tổ chức đoàn cán bộ, hội viên nông dân học tập kinh nghiệm xây dựng các mô hình kinh tế hợp tác, liên kết hợp tác trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi và mô hình nông nghiệp công nghệ cao trong và ngoài tỉnh.	0		0												0								
-	Kinh phí hỗ trợ đại biểu HĐND huyện theo Nghị quyết 07/2021	3.000		3.000												3.000								
-	Kinh phí Ban chỉ đạo hoạt động thực hiện kết luận 61 của Huyện ủy	20.000		20.000												20.000								
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của BCD theo quyết định 81/2014/QĐ-TTg	20.000		20.000												20.000								
	Kinh phí hoạt động giám sát, phân biên xã hội theo Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND	15.000		15.000												15.000								
	Xây dựng Quỹ hỗ trợ nông dân theo kế hoạch 54 của UBND huyện	300.000		300.000												300.000								
29	Hội Cựu chiến binh	542.500		542.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	542.500	0	0	0	0	0	0	0	



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng chi thường xuyên																	Dự phòng ngân sách huyện	Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL tại đơn vị được giữ tại huyện và phân bổ cho các xã thị trấn
				Tổng số	Chi trong cân đối ngân sách											Trong đó: Chi từ Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ của Tỉnh bổ sung có mục tiêu						
					Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp y tế	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Kinh phí hỗ trợ hội	Chi bảo đảm xã hội	Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương		
29.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	351.500		351.500												351.500						
29.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	191.000		191.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	191.000	0	0	0	0		0
	Kinh phí tổ chức họp Ban chấp hành mở rộng 3 tháng, sơ kết 6 tháng, 9 tháng và tổng kết năm	40.000		40.000												40.000						
	Kinh phí thuê xe đưa đoàn CCB kháng chiến chống Pháp gặp mặt tại tỉnh Đắk Nông	6.000		6.000												6.000						
	Kinh phí hoạt động giám sát, phân biên xã hội theo Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND	15.000		15.000												15.000						
	HN tọa đàm kỷ niệm 33 năm ngày thành lập Hội CCB 06/12/1989 - 06/12/2022	15.000		15.000												15.000						
	Kinh phí hoạt động của chi hội hữu nghị Việt Nam - Cam Pu Chia	15.000		15.000												15.000						
	Kinh phí tổ chức ĐH đại biểu Hội cựu chiến binh lần thứ VII nhiệm kỳ 2022-2027	100.000		100.000												100.000						
30	Ban Dân vận Huyện ủy	922.300		922.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	922.300		0	0	0	0	0
30.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	561.500		561.500												561.500						0
30.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	360.800		360.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	360.800	0	0	0	0		
-	KP tổ chức các hội nghị do Ban thường vụ Huyện ủy chỉ đạo và hội nghị sơ kết, tổng kết	30.000		30.000												30.000						
-	KP hoạt động của Ban chỉ đạo Quy chế dân chủ ở cơ sở	25.000		25.000												25.000						
-	KP hoạt động của Ban chỉ đạo công tác tôn giáo	20.000		20.000												20.000						
-	Tổ chức Hội thi Dân vận khéo cấp huyện năm 2022	15.000		15.000												15.000						
-	KP hoạt động của Đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND	13.000		13.000												13.000						
-	KP hoạt động của Đảng bộ khối DV-MT và đoàn thể huyện (theo QĐ 99 của TW)	37.800		37.800												37.800						
	KP các hoạt động phát động quần chúng năm 2022	220.000		220.000												220.000						
31	Hội chữ thập đỏ (Kinh phí không thực hiện tự chủ)	215.500		215.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	215.500	0	0	0	0	0
-	Kinh phí chi đảm bảo các khoản chi lương và tính chất lương	155.500		155.500													155.500					
-	Tổ chức hoạt động tết vì người nghèo và nạn nhân chất độc da cam	10.000		10.000													10.000					
-	Kinh phí tổ chức hội nghị trong năm (Hội nghị BCH, triển khai công tác hiến máu); Kinh phí tổ chức 04 đợt tuyên truyền vận động hiến máu	20.000		20.000													20.000					
-	Kinh phí tổ chức hiến máu tình nguyện	30.000		30.000													30.000					
32	Hội người cao tuổi (Kinh phí không thực hiện tự chủ)	313.000	0	313.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	313.000	0	0	0	0	0
+	Kinh phí chi đảm bảo các khoản chi lương và tính chất lương	268.000		268.000													268.000					
+	Kinh phí tổ chức tọa đàm gặp mặt ngày truyền thống Người cao tuổi	10.000		10.000													10.000					
+	Kinh phí tổ chức Hội thi hội thao người cao tuổi nhân dịp ngày truyền thống của Hội	15.000		15.000													15.000					
+	Kinh phí tổ chức hội nghị tổng kết	10.000		10.000													10.000					
+	Kinh phí tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Người cao tuổi	10.000		10.000													10.000					
33	Chi khác Ngân sách	1.558.000	0	1.558.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.558.000	0	0
	Ngân hàng chính sách xã hội (bổ sung nguồn vốn cho các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ CS được vay vốn theo Công văn	1.558.000		1.558.000																1.558.000		
34	Chi an ninh quốc phòng	3.679.500		3.679.500	0	0	3.679.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	1.200.000	0
34.1	Công an huyện Đắk Mĩ	1.000.000		1.000.000			1.000.000															
+	Kinh phí phòng, chống tham nhũng, buôn lậu, gian lận thương mại xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc	45.000		45.000			45.000															
+	Kinh phí vận chuyển, sử dụng vũ khí, chất nổ, chất dễ cháy, chất độc, chất phóng xạ và quản lý các ngành kinh doanh đặc biệt theo quy định của pháp luật	45.000		45.000			45.000															
+	Kinh phí quản lý việc cư trú, di lại của người nước ngoài tại địa phương và quản lý dân cư theo đề án 896 về căn cước công dân	100.000		100.000			100.000															
+	Kinh phí hoạt động kiểm tra công tác phòng cháy, chữa cháy	58.000		58.000			58.000															

15.12.2022

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Tổng chi thường xuyên																		Dự phòng ngân sách huyện	Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTLT tại đơn vị được giữ tại huyện và phân bổ cho các xã thị trấn
				Tổng số	Chi trong cân đối ngân sách												Chi khác						
					Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp y tế	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Kinh phí hỗ trợ hội	Chi bảo đảm xã hội	Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương	Chi khác	Trong đó: Chi từ Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ của Tỉnh bổ sung có mục tiêu		
+	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế và quản lý bảo vệ biên giới	502.000		502.000			502.000																
+	Kinh phí phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, ma túy	30.000		30.000			30.000																
+	Kinh phí sơ kết, tổng kết và khen thưởng phong trào quần chúng bảo vệ an ninh trật tự và an toàn xã hội	20.000		20.000			20.000																
+	Kinh phí đảm bảo các nhiệm vụ khác thuộc nhiệm vụ chi an ninh trật tự an toàn xã hội của ngân sách địa phương theo quy định	200.000		200.000			200.000																
34.2	Ban chỉ huy quân sự huyện Đắk Mil	2.679.500		2.679.500			2.679.500													1.200.000			
-	Tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ và báo cáo công tác quốc phòng của địa phương (Theo Thông tư số 359/2017/TT-BQP)	30.000		30.000			30.000																
-	Xây dựng và hoạt động của khu vực phòng thủ theo quy định tại Nghị định số 21/2009/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính Phủ	43.000		43.000			43.000																
-	Kinh phí tổ chức huy động lực lượng dự bị động viên thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định tại Nghị định số 79/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020	70.000		70.000			70.000																
	Kinh phí tổ chức và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định tại Thông tư 77/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020	955.000		955.000			955.000																
	Công tác phòng chống nhân dân, quân báo nhân dân thuộc nhiệm vụ chi của địa phương	30.000		30.000			30.000																
	KP thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ, thực hiện chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương	65.000		65.000			65.000																
-	KP tổ chức thực hiện Luật Nghĩa vụ quân sự, công tác tuyển quân thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương	183.500		183.500			183.500																
-	KP thực hiện công tác quản lý, bảo vệ biên giới theo nhiệm vụ được phân công quy định tại Nghị định 34/2014/NĐ-CP	13.000		13.000			13.000																
-	KP thực hiện nhiệm vụ bảo vệ các mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội, và các công trình quốc phòng, khu quân sự theo phân cấp. Chi nhiệm vụ A2	20.000		20.000			20.000																
-	Diễn tập và hội thao quốc phòng theo kế hoạch của địa phương	20.000		20.000			20.000																
-	KP đảm bảo các nhiệm vụ khác thuộc nhiệm vụ chi quốc phòng của ngân sách địa phương	50.000		50.000			50.000																
-	Kinh phí diễn tập cấp huyện	1.200.000		1.200.000			1.200.000													1.200.000			
35	Sự nghiệp Môi trường phân bổ sau (bao gồm 10% tiết kiệm chi để thực hiện cải cách tiền lương)	765.000		765.000							765.000											414.000	
36	Kinh phí 10% tiết kiệm để chi cải cách tiền lương (bao gồm phần tiết kiệm nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ của các cơ quan, đơn vị)	943.984		943.984														943.984				943.984	
37	Sự nghiệp giáo dục 10% tiết kiệm chi để thực hiện cải cách tiền lương)	3.842.091		3.842.091			3.842.091															3.842.091	
38	Kinh phí đảm bảo xã hội chưa phân bổ	357.689		357.689																357.689			
39	Kinh phí sự nghiệp y tế chưa phân bổ	362.920		362.920																			
40	Bảo hiểm xã hội huyện Đắk Mil	25.631.177		25.631.177																			
	Kinh phí mua BHYT cho đối tượng cận nghèo	1.349.877		1.349.877																			
	Kinh phí mua BHYT cho người nghèo	855.290		855.290																			
	Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	12.045.667		12.045.667																			
	Kinh phí mua BHYT cho HSSV	4.513.082		4.513.082																			
	Kinh phí mua BHYT cho DTTS vùng đặc biệt khó khăn	11.264		11.264																			
	Kinh phí mua BHYT cho DTTS vùng khó khăn	6.855.997		6.855.997																			
41	Kinh phí quy hoạch sử dụng đất giai đoạn năm 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đắk Mil (giao phòng Tài nguyên và Môi trường)	500.000		500.000									500.000										
42	Kinh phí sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ (bao gồm kinh phí 10% tiết kiệm để chi cho cải cách tiền lương)	28.236.000		28.236.000									28.236.000							25.700.000		410.000	
III	Dự phòng ngân sách huyện	6.939.473		0																		6.939.473	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Tổng chi thường xuyên																Dự phòng ngân sách huyện	Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTLT tại đơn vị được giữ tại huyện và phân bổ cho các xã thị trấn	
				Chi trong cân đối ngân sách																		
				Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp y tế	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Kinh phí hỗ trợ hội	Chi bảo đảm xã hội	Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương			Chi khác
-	Phân bổ kinh phí phòng chống dịch năm 2022 cho Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	258.000		0																258.000		
-	Kinh phí dự phòng còn lại	6.681.473		0																	6.681.473	
B	Chi CTMT QC, CT 135 và một số chương trình, nhiệm vụ khác	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
C	Chi ngân sách xã thị trấn (an ninh quốc phòng chung)	57.281.161		56.158.001	189.528	6.209.211	1.254.000	170.000	190.000	525.000	500.000	0	0	46.325.073		495.190	0	300.000	2.427.000	1.123.160	1.188.925	

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021(Phụ lục kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2022 của UBND huyện ĐắkMil)

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương		Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia			Chi quản lý qua ngân sách		
A	B	1	2	3	4	5	6		7	8
	TỔNG SỐ	260.900.000	7.559.800	4.860.000	2.699.800	49.721.361	0	0	0	57.281.161
1	Xã Đức Minh	9.510.000	721.500	520.000	201.500	4.993.752				5.715.252
2	Xã Đức Mạnh	9.000.000	774.000	510.000	264.000	5.047.707				5.821.707
3	Xã Đắk Lao	32.800.000	1.179.500	468.000	711.500	5.593.345				6.772.845
4	Xã Đắk RLa	5.160.000	650.000	540.000	110.000	4.945.230				5.595.230
5	Xã Thuận An	13.580.000	877.500	605.000	272.500	6.095.635				6.973.135
6	UBND Thị Trấn	172.190.000	1.646.800	1.020.000	626.800	3.650.096				5.296.896
7	Xã Đắk N'D rút	3.110.000	334.000	280.000	54.000	5.043.838				5.377.838
8	Xã Đắk Găn	8.380.000	767.500	460.000	307.500	4.766.586				5.534.086
9	Xã Đắk Sắk	4.720.000	484.000	365.000	119.000	5.670.433				6.154.433
10	Xã Long Sơn	2.450.000	125.000	92.000	33.000	3.914.739				4.039.739